



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
BKG VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 03/2024/CBTT

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty:	Công ty Cổ phần Đầu Tư BKG Việt Nam
Mã chứng khoán:	BKG
Địa chỉ trụ sở chính:	Tầng 4, toà nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, Khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội, Việt Nam.
Điện thoại:	(024) 2283.2468
Người công bố thông tin:	Đặng Phước Đức
Chức vụ:	Trưởng ban Kiểm soát

Loại thông tin công bố: Định kỳ Bất thường 24h Theo yêu cầu Khác

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý IV năm 2023 riêng và hợp nhất

Thông tin này được công bố trên website của BKG VIỆT NAM vào ngày 26/01/2024 tại trang web:
<http://bkgvietnam.com> Chuyên mục: **Quan hệ cổ đông/công bố thông tin**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT (để b/c);
- TGD (để b/c);
- Ban KS, TC, KT;
- Lưu: VP.

Đính kèm:

- Công văn 01/2024/CV giải trình chênh lệch



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
BKG VIỆT NAM **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Số: 01 /2024/CV

V/v: giải trình chênh lệch số liệu

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Đầu Tư BKG Việt Nam

Mã chứng khoán: **BKG**

Địa chỉ trụ sở chính: **Tầng 4, toà nhà HPC Landmark 105, đường Tô Hữu, Khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam.**

Điện thoại: **(024) 2283.2468**

Fax: **(024) 2283.2468**

Loại thông tin công bố: **Định kỳ**

Căn cứ theo **Khoản 4a, Điều 14. Công bố thông tin định kỳ của Thông tư số: 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020**: “Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước”. Công ty CP Đầu tư BKG Việt Nam xin được giải trình như sau:

1/ Đối với Báo cáo riêng

STT	Chỉ tiêu trên BCTC riêng	Quý IV Năm 2023	Quý IV Năm 2022	Chênh lệch Quý IV năm 2023 so với Quý IV năm 2022	
				Giá trị	%
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.955.578.409	20.343.200.000	Tăng 7,9 tỷ	37%
2	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.162.474.913	152.922	Tăng 23 tỷ	
4	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	24.135.315.169	926.949.542	Tăng 23 tỷ	

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý IV năm 2023 tăng 23 tỷ so với cùng kỳ năm ngoái chủ yếu là do Doanh thu hoạt động tài chính năm nay, Công ty mẹ nhận được 23.152.000.000đ cổ tức từ các Công ty con. Nếu loại bỏ ảnh hưởng từ khoản



cổ tức này, thì lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý IV năm 2023 là 983.315.169, tăng 6% so với cùng kỳ năm ngoái.

2/ Đối với Báo cáo Hợp nhất

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng gần 2% so với cùng kỳ năm ngoái, nên Công ty không giải trình theo Quy định nêu trên

Công ty xin được giải trình nguyên nhân chênh lệch giữa kỳ năm nay so với kỳ năm ngoái như trên.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VP; P.KT.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM
Trưởng Ban Kiểm soát



DẶNG PHƯỚC ĐỨC





BKG VIETNAM

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Tầng 4, Tòa nhà HPC Landmark 105, Tố Hữu, KĐT Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV năm 2023

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1-3
Bảng cân đối kế toán	4-5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7-8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9- 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2023 của Công ty cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/01/2023 và kết thúc ngày 31/12/2023

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam, tiền thân là Công ty Cổ phần Thiết bị DTA, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106935814 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12 tháng 08 năm 2015 và thay đổi lần 09 ngày 27 tháng 12 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, Khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty là: 681.999.830.000 đồng (Sáu trăm tám mươi một tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, tám trăm ba mươi nghìn đồng).

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 68.199.983 cổ phần.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2023 đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2023 của Công ty cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/01/2023 và kết thúc ngày 31/12/2023.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH TRONG KỲ

Không phát sinh

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Công Thành	Chủ tịch HĐQT	
Ông Nguyễn Văn Hưng	Thành viên HĐQT	
Ông Dương Tất Thắng	Thành viên HĐQT độc lập	
Ông Nguyễn Quang Duy	Thành viên HĐQT độc lập	
Ông Điền Văn Trung	Thành viên HĐQT độc lập	Miễn nhiệm ngày 25/05/2023

Ông Nguyễn Minh Hải

Thành viên HĐQT

Bổ nhiệm ngày 25/05/2023

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Hưng Tổng Giám Đốc

Ông Nguyễn Minh Hải Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát của công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Phước Đức Trưởng ban kiểm soát

Ông Tạ Quang Dũng Thành viên Ban kiểm soát

Bà Phan Thị Thu Hà Thành viên Ban kiểm soát

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2023 phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2023, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2023 tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2023 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/01/2023 và kết thúc ngày

31/12/2023, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2023.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2024

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hưng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31/12/2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023 Đã được trình bày lại
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn	100		71.159.857.375	137.917.034.963
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.743.692.740	18.215.084.072
1. Tiền	111	V.1	1.743.692.740	3.215.084.072
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	15.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.000.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.689.764.499	84.662.762.988
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	1.391.815.258	25.459.589.132
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	25.156.140.531	56.544.285.376
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	141.808.710	2.658.888.480
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	39.297.510.398	34.635.809.311
1. Hàng tồn kho	141		39.297.510.398	34.635.809.311
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		428.889.738	403.378.592
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		242.088.204	238.266.382
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		185.301.534	163.612.210
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.500.000	1.500.000
B. Tài sản dài hạn	200		656.020.517.646	567.168.068.150
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		23.583.084.675	23.783.531.455
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	770.584.675	971.031.455
- Nguyên giá	222		2.107.321.717	1.946.384.423
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.336.737.042)	(975.352.968)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	22.812.500.000	22.812.500.000
- Nguyên giá	228		22.812.500.000	22.812.500.000
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		632.380.403.749	543.270.403.749
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.8	543.400.000.000	543.400.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.8	89.110.000.000	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.8	(129.596.251)	(129.596.251)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		57.029.222	114.132.946
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	57.029.222	114.132.946
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		727.180.375.021	705.085.103.113

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31/12/2023

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023 Đã được trình bày lại
1	2	3	4	5
C. Nợ phải trả	300		3.569.566.190	9.896.745.792
I. Nợ ngắn hạn	310		3.481.166.190	9.628.345.792
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	1.281.734.835	5.400.105.594
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	234.918.985	788.741.369
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	1.500.034.420	1.943.131.921
4. Phải trả người lao động	314		121.558.987	132.252.896
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	162.918.963	1.184.114.012
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	180.000.000	180.000.000
II. Nợ dài hạn	330		88.400.000	268.400.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		88.400.000	268.400.000
D. Vốn chủ sở hữu	400		723.610.808.831	695.188.357.321
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	723.610.808.831	695.188.357.321
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		681.999.830.000	681.999.830.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		681.999.830.000	681.999.830.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		41.610.978.831	13.188.527.321
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.188.527.321	8.580.809.805
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		28.422.451.510	4.607.717.516
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		727.180.375.021	705.085.103.113

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu



Phạm Lương Bảo Ngọc

Kế toán trưởng



Phạm Lương Bảo Ngọc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho Giai đoạn Quý IV năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022	Lấy kể từ đầu năm đến cuối Quý IV năm 2023	Lấy kể từ đầu năm đến cuối Quý IV năm 2022
	2	3	4	5		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	27.955.578.409	20.343.200.000	88.775.412.730	112.738.999.064
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	27.955.578.409	20.343.200.000	88.775.412.730	112.738.999.064
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	25.565.151.570	18.109.743.809	77.996.453.725	98.255.387.062
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	VI.3	2.390.426.839	2.233.456.191	10.778.959.005	14.483.612.002
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	23.162.474.913	152.922	23.306.741.632	40.141.854.442
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	9.790.908	16.420.757	56.334.416	196.176.999
+ Trong đó: Chi phí lãi vay	23	VI.4	9.790.908	16.420.757	56.334.416	66.580.748
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	449.793.211	225.377.487	1.431.173.344	833.497.320
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	709.695.354	767.971.642	2.654.131.867	3.190.973.317
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	VI.6	24.383.622.279	1.223.839.227	29.944.061.010	50.384.818.808
11. Thu nhập khác	31	VI.7	-	-	11.595.414	722.222
12. Chi phí khác	32	VI.7	1.917.566	49.061.222	104.593.720	162.652.583
13. Lợi nhuận khác	40	VI.8	(1.917.566)	(49.061.222)	(92.998.306)	(161.930.361)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		24.381.704.713	1.174.778.005	29.851.062.704	50.222.888.447
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		246.389.544	247.828.463	1.428.611.194	2.123.085.821
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		24.135.315.169	926.949.542	28.422.451.510	48.099.802.626

Người lập biểu

Phạm Lương Bảo Ngọc

Kế toán trưởng

Phạm Lương Bảo Ngọc

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		29.851.062.704	50.222.888.447
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		361.384.074	351.182.646
- Các khoản dự phòng	03		-	129.596.251
- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(8.391.139)	(104.941)
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(23.298.350.492)	(40.142.576.664)
- Chi phí lãi vay	06		56.334.416	66.580.748
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6.962.039.563	10.627.566.487
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		57.961.541.396	(72.330.154.441)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(4.661.701.087)	(10.968.080.679)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(5.704.082.101)	(3.500.894.383)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		53.281.902	73.366.935
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(56.334.416)	(66.580.748)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.871.708.695)	(1.807.512.644)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		52.683.036.562	(77.972.289.472)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(160.937.294)	(42.854.545)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	2.956.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(89.110.000.000)	(265.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23.296.261.782	40.141.854.442
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(68.974.675.512)	(221.945.000.103)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	300.000.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33			-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(180.000.000)	(180.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(180.000.000)	299.820.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(16.471.638.950)	(97.289.575)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18.215.084.072	18.312.268.706
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		247.618	104.941
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	1.743.692.740	18.215.084.072

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu



Phạm Lương Bảo Ngọc

Kế toán trưởng



Phạm Lương Bảo Ngọc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Giai đoạn Quý IV năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam, tiền thân là Công ty Cổ phần Thiết bị DTA, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106935814 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12 tháng 08 năm 2015 và thay đổi lần 09 ngày 27 tháng 12 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, Khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty là: 681.999.830.000 đồng (Sáu trăm tám mươi một tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, tám trăm ba mươi nghìn đồng).

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 68.199.983 cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. (Chi tiết: Bán buôn tre nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng; Bán buôn sơn và vecni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh...);
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn, giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất
- Khai thác gỗ
- Cửa, xè, bào gỗ và bảo quản gỗ
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;

- Bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

Các công ty thành viên, chi nhánh của Công ty tại thời điểm 31/12/2023 như sau:

<i>Tên Chi nhánh</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty CP Đầu tư BKG Việt Nam	Thôn Lão Nội, Xã Phú Nghĩa, Huyện Lạc Thủy, Tỉnh Hòa Bình, Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc

của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không

tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị 03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải 06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng 03 - 10 năm

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đổi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAMTầng 4 Tòa nhà HPC Landmark 105, Tố Hữu, KĐT Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà
Đông, Hà Nội**Thuyết minh báo cáo tài chính**Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2023 đến
31/12/2023**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****V.1 TIỀN**

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền mặt	440.244.110	2.682.617.134
Tiền gửi ngân hàng	1.303.448.630	532.466.938
Các khoản tương đương tiền	-	15.000.000.000
Cộng	1.743.692.740	18.215.084.072

V.2 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023	01/01/2023
Phải thu khách hàng ngắn hạn	1.391.815.258	25.459.589.132
<i>Đối tượng khác</i>	1.391.815.258	25.459.589.132
- Vidaxl Trading. Ltd	350.732.602	
- Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất gỗ tre việt		5.439.096.000
- Công ty CP Ván Ép Đồng Hới		6.476.976.000
- Khác	1.041.082.656	13.543.517.132
Cộng	1.391.815.258	25.459.589.132

V.3 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2023	01/01/2023
Trả trước cho người bán ngắn hạn	25.156.140.531	56.544.285.376
<i>Các đối tượng khác</i>	25.156.140.531	56.544.285.376
- Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu gỗ Hà Nội	24.021.076.000	21.400.000.000
- Công ty TNHH Tâm Điền Tây Yên Tử	1.135.064.531	11.697.441.253
- Khác		
Cộng	25.156.140.531	56.544.285.376

V.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
Ngắn hạn	141.808.710	2.658.888.480
- Phải thu lãi hợp đồng tiền gửi	2.088.710	-
- Ký cược, ký quỹ	139.720.000	139.720.000
- Các khoản chi hộ		119.168.480
- Tạm ứng	-	2.400.000.000
Cộng	141.808.710	2.658.888.480

V.5 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	273.324.445	-
Hàng hóa	39.024.185.953	34.635.809.311
Cộng giá gốc hàng tồn kho	39.297.510.398	34.635.809.311
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	39.297.510.398	34.635.809.311

V.6 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiết phụ lục số 01

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAMTầng 4 Tòa nhà HPC Landmark 105, Tố Hữu, KĐT Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà
Đông, Hà Nội**Thuyết minh báo cáo tài chính**Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2023 đến
31/12/2023**V.7 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Chi tiết phụ lục số 02

V.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiết phụ lục số 03

V.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí trả trước ngắn hạn	242.088.404	238.266.382
- Chi phí trả trước thuê mặt bằng	241.017.075	233.239.500
- Khác	1.071.329	5.026.882
Chi phí trả trước dài hạn	57.029.022	114.132.946
- Công cụ dụng cụ	57.029.022	97.020.395
- Chi phí khác		17.112.551
Cộng	299.117.426	352.399.328

V.10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2023	01/01/2023
Phải trả người bán ngắn hạn	1.327.539.964	5.400.105.594
Bên liên quan	878.301.478	2.000.000.000
- Công ty CP Gỗ BKG	878.301.478	2.000.000.000
Đối tượng khác	449.238.486	3.400.105.594
- Công ty TNHH Tâm Điền Tây Yên Tử (Chế biến Tre Gỗ Chương Mỹ)		3.277.372.000
- Khác	449.238.486	122.733.594
Cộng	1.327.539.964	5.400.105.594

V.11 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	234.918.985	788.741.369
Bên liên quan	-	-
Các đối tượng khác	234.918.985	788.741.369
- Vidaxl Trading (HK) LTD		611.252.385
- Công ty cổ phần truyền thông giáo dục Edumedia	25.000.000	
- Khác	209.918.985	177.488.984
Cộng	234.918.985	788.741.369

V.12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ NHÀ NƯỚC

Chi tiết phụ lục số 04

V.14 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Phải trả ngắn hạn khác	162.918.963	1.184.114.012
- Bảo hiểm xã hội	135.004.844	1.107.179.942
- Bảo hiểm y tế	19.581.613	61.352.054
- Bảo hiểm thất nghiệp	8.332.506	15.582.016
Cộng	162.918.963	1.184.114.012

V.15 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Chi tiết phụ lục số 05

V.16 VỐN CHỦ SỞ HỮU**a. Bảng biến động của vốn chủ sở hữu**

Chi tiết phụ lục số 06

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của chủ sở hữu

Cộng

	31/12/2023	01/01/2023
	681.999.830.000	681.999.830.000
Cộng	681.999.830.000	681.999.830.000

Chi tiết vốn góp chủ sở hữu tại 31/12/2023

	31/12/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Trần Công Thành	126.500.000.000	18,5%	126.500.000.000	18,5%
- Nguyễn Văn Hưng	102.300.000.000	15,0%	102.300.000.000	15,0%
- Các cổ đông khác	453.199.830.000	66,5%	453.199.830.000	66,5%
Cộng	681.999.830.000	100%	681.999.830.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia

	31/12/2023	01/01/2023
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	681.999.830.000	681.999.830.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	681.999.830.000	681.999.830.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.000.000	32.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	68.199.983	68.199.983
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	68.199.983	68.199.983
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	68.199.983	68.199.983
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	68.199.983	68.199.983

V.17 Các khoản mục ngoài bảng cân đối Kế toán

Chỉ tiêu	31/12/2023	01/01/2023
1. Ngoại tệ các loại (USD)	151,90	191,88

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

VI.1 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022
Doanh thu	27.955.578.409	20.343.200.000
- Doanh thu bán hàng hóa	27.955.578.409	20.343.200.000
+ Doanh thu bán ghép thanh, bán cophả	15.120.230.630	9.148.700.000
+ Doanh thu sản phẩm, nguyên liệu sản xuất từ gỗ	12.835.347.779	11.194.500.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	27.955.578.409	20.343.200.000

VI.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022
- Giá vốn của hàng hóa	25.565.151.569	18.109.743.809
+ Giá vốn bán ghép thanh, bán cophả	14.023.621.030	8.945.723.809
+ Giá vốn nguyên liệu sản xuất từ gỗ	11.541.530.539	9.164.020.000
Cộng	25.565.151.569	18.109.743.809

VI.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.242.730	152.922
Cổ tức, lợi nhuận được chia	23.152.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.232.182	-
Cộng	23.162.474.912	152.922

VI.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022
Lãi tiền vay	9.790.908	16.420.757
Cộng	9.790.908	16.420.757

VI.5 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022
Chi phí nhân viên	244.637.545	225.208.132
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	169.355
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.774.166	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	199.381.500	-
Cộng	449.793.211	225.377.487

Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022
Chi phí nhân viên quản lý	205.868.757	392.110.159
Chi phí đồ dùng văn phòng	7.464.284	31.668.549
Chi phí khấu hao TSCĐ	86.852.461	86.506.712
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	406.509.852	257.686.222
Cộng	709.695.354	767.971.642

VI.7 CHI PHÍ KHÁC

	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022
Các khoản bị phạt	1.917.566	49.061.222
Cộng	1.917.566	49.061.222

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.770.956.733	9.947.419.080
Chi phí nhân công	1.428.838.781	978.094.086
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.021.185.489	504.265.788
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.020.816.845	558.124.259
Chi phí khác bằng tiền	12.950.046	43.906.435
Cộng	6.254.747.894	12.031.809.649

VI.8 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) với thuế suất bằng 20 % thu nhập tính thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

a. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

	Từ đầu năm đến cuối Quý IV năm 2023	Từ đầu năm đến cuối Quý IV năm 2022
Lợi nhuận kế toán trước thuế	29.851.062.704	50.222.888.447
- Công ty mẹ	29.853.514.246	50.254.469.594
- Chi nhánh	(2.451.542)	(31.581.147)
Điều chỉnh các khoản tăng (giảm) lợi nhuận	-	(39.998.723.515)
Các khoản điều chỉnh tăng	104.593.720	133.381.426
- Chi phí không được trừ	104.593.720	133.381.426
Các khoản điều chỉnh giảm	23.152.000.000	40.132.104.941
- Thu nhập không thuộc diện nộp thuế TNDN	23.152.000.000	40.132.000.000
- Điều chỉnh khác	-	104.941.00
Lợi nhuận (lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	6.806.107.966	10.255.746.079
Lỗ tính thuế năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	6.806.107.966	10.255.746.079
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	1.361.221.593	2.051.149.216
Chi phí thuế TNDN truy thu các năm trước	67.389.601	71.936.605
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.428.611.194	2.123.085.821

VI.9 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý IV năm 2023 VND	Quý IV năm 2022 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	24.135.315.169	926.949.542
Các khoản điều chỉnh	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	24.135.315.169	926.949.542
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	68.199.983	32.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	354	29

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC**VII.1 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****1. Chính sách kế toán**

Chi tiết các chính sách kế toán và phương pháp mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số IV.

2. Các công cụ tài chính

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.743.692.740	18.215.084.072
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.533.623.968	28.118.477.612
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.000.000.000	-
Đầu tư tài chính dài hạn	632.510.000.000	543.400.000.000
Các khoản ký quỹ	-	-
Các khoản cho vay	-	-
Tổng cộng	<u>638.787.316.708</u>	<u>589.733.561.684</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản nợ thuê tài chính	268.400.000	448.400.000
Các khoản vay	1.444.653.798	6.584.219.606
Phải trả người bán và phải trả khác	-	-
Chi phí phải trả	-	-
Công nợ tài chính khác	-	-
Tổng cộng	<u>1.713.053.798</u>	<u>7.032.619.606</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết các các Thuyết minh liên quan

3. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm: rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

a. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái và lãi suất sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, là VND

Rủi ro lãi suất

Công ty có rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty

Rủi ro về giá

Công ty có rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

b. Rủi ro tín dụng

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Tầng 4 Tòa nhà HPC Landmark 105, Tố Hữu, KĐT Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính, Công ty không có khoản rủi ro tín dụng đáng kể nào.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
31/12/2023				-
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.743.692.740			1.743.692.740
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.533.623.968			1.533.623.968
Đầu tư tài chính ngắn hạn				-
Các khoản ký quỹ	139.720.000	-		139.720.000
Tài sản tài chính khác				-
Tổng cộng	3.417.036.708	-	-	3.417.036.708

c. Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh toán là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh toán của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh toán để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến Công ty.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
31/12/2023				-
Các khoản nợ thuê tài chính				-
Các khoản vay	180.000.000	88.400.000		268.400.000
Phải trả người bán và phải trả khác	1.444.653.798	-		1.444.653.798
Chi phí phải trả	-	-		-
Công cụ nợ tài chính khác				-
Tổng cộng	1.624.653.798	-	-	1.713.053.798

1. Theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Hàng hóa	Thành phẩm	Dịch vụ	Tổng
Doanh thu thuần bán ra bên ngoài	27.955.578.409	-	-	27.955.578.409
Chi phí bộ phận	25.565.151.569	-	-	25.565.151.569
Kết quả kinh doanh	2.390.426.840	-	-	2.390.426.840
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				1.159.488.565
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				1.230.938.275
Doanh thu hoạt động tài chính				23.162.474.913
Chi phí hoạt động tài chính				9.790.908
Thu nhập khác				-
Chi phí khác				1.917.566
Thuế TNDN hiện hành				246.389.544
Lợi nhuận sau thuế TNDN				24.135.315.170

2. Theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực Việt Nam

VII.3 NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thông tin bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan còn bao gồm thành viên nhân sự quản lý chủ chốt của đơn vị hoặc của Công ty mẹ và thành viên trong gia đình của các bên liên quan.

Theo đó, các bên liên quan trong Quý IV năm 2023 Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty CP Xuất nhập khẩu BKG Home	Công ty con
- Công ty CP Gỗ BKG	Công ty con
- Công ty CP Thực phẩm lạnh Mai Châu	Công ty con
- Ông Nguyễn Văn Hưng	Tổng Giám đốc
- Ông Đặng Phước Đức	Trưởng BKS
- Ông Tạ Quang Dũng	Thành viên BKS

Giao dịch với bên liên quan

Các bên liên quan	Giao dịch	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
- Công ty CP Xuất nhập khẩu BKG Home	Trả cổ tức	5.880.000.000	-
- Công ty CP Gỗ BKG	Mua hàng	469.027.150	-
	Trả cổ tức	7.600.000.000	-
- Công ty CP Thực phẩm lạnh Mai Châu	Trả cổ tức	9.672.000.000	-

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập hội đồng quản trị, ban tổng giám đốc, Ban kiểm soát

	Quý IV năm 2023
Nguyễn Văn Hưng	35.505.385
Đặng Phước Đức	30.334.231
Tạ Quang Dũng	23.574.058

VII.5 Thông tin về tính hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần. Tính đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính này, không có sự kiện hay dấu hiệu nào ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục của Công ty.

VII.7 Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính Quý IV năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành vào ngày 26 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Phạm Lương Bảo Ngọc

Phạm Lương Bảo Ngọc

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hưng

Phụ lục số 01
Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	PT vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây ăn quả lâu năm	Cộng
I. Nguyên giá						
Tại ngày 31/12/2022	-	37.181.818	1.227.104.424	682.098.181	-	1.946.384.423
Tăng trong năm	-	-	-	198.119.112	-	198.119.112
- Mua sắm	-	-	-	160.937.294	-	160.937.294
- Phân loại lại	-	-	-	37.181.818	-	37.181.818
Giảm trong năm	-	37.181.818	-	-	-	37.181.818
- Thanh lý, nhượng bán	-	37.181.818	-	-	-	37.181.818
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	-	-	1.227.104.424	880.217.293	-	2.107.321.717
II. Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 31/12/2022	-	-	532.465.455	442.887.513	-	975.352.968
Tăng trong năm	-	-	208.366.848	153.017.226	-	361.384.074
- Trích khấu hao	-	-	208.366.848	153.017.226	-	361.384.074
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	-	-	740.832.303	595.904.739	-	1.336.737.042
III. Giá trị còn lại						
Tại ngày 31/12/2022	-	37.181.818	694.638.969	239.210.668	-	971.031.455
Tại ngày 31/12/2023	-	-	486.272.121	284.312.554	-	770.584.675

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của Tài sản cố định hữu hình đang thế chấp, cầm cố: 463.175.455đ
- Tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 30.980.000đ

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Thuyết minh báo cáo tài chính

Tầng 4 Tòa nhà HPC Landmark 105, Tố Hữu, KĐT Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, Hà Nội

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

Phụ lục số 02**Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bán quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
Tại ngày 31/12/2022	22.812.500.000	-	-	-	-	22.812.500.000
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	22.812.500.000	-	-	-	-	22.812.500.000
II. Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 31/12/2022	-	-	-	-	-	-
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	-	-	-	-	-	-
III. Giá trị còn lại						
Tại ngày 31/12/2022	22.812.500.000	-	-	-	-	22.812.500.000
Tại ngày 31/12/2023	22.812.500.000	-	-	-	-	22.812.500.000

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Tầng 4 Tòa nhà HPC Landmark 105, Tố Hữu, KĐT Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

Phụ lục số 03

Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	89.110.000.000			
- Công ty CP DP Invest	89.110.000.000	(*)		
Đầu tư vào Công ty con	543.400.000.000		(129.596.251)	(129.596.251)
- Công ty CP Gỗ BKG	95.000.000.000			
- Công ty CP XNK BKG Home	49.000.000.000			
- Công ty CP Thực phẩm lành Mai Châu	74.400.000.000		(24.516.353)	(24.516.353)
- Công ty TNHH MTV BKG Tân Mỹ	160.000.000.000		(5.803.523)	(5.803.523)
- Công ty CP Phát triển rừng BKG Độc Lập	10.000.000.000			
- Công ty CP Jade De Mai Châu	155.000.000.000		(99.276.375)	(99.276.375)
(Đổi tên từ Công ty CP Cát Tường Thiên Mai Châu)				
Cộng	632.510.000.000		(259.192.502)	(129.596.251)

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Vì vậy, giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Trụ sở	Tỷ lệ quyền kiểm soát	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính	
			Chế biến các sản phẩm từ Gỗ	Chế biến các sản phẩm từ Gỗ
Hà Nội	95%	95%	Chế biến các sản phẩm từ Gỗ	
Hà Nội	98%	98%	Chế biến các sản phẩm từ Gỗ	
Hòa Bình	99,2%	99,2%	Trồng trọt, chăn nuôi, buôn bán thực ăn chăn nuôi	
Hòa Bình	100%	100%	Chế biến các sản phẩm từ Gỗ	
Hòa Bình	80%	80%	Trồng rừng và chăm sóc rừng	Bất động sản
Hòa Bình	51,7%	51,7%		Bất động sản
Bắc Giang	19,0%	19,0%		Bất động sản

Phụ lục số 04
Thuế và các khoản nộp Nhà nước

Thuế phải nộp	Số phải thu	Số phải trả	Số phải nộp	Số đã nộp /	Số phải thu	Số phải trả
	01/01/2023	01/01/2023	VND	kết chuyển	31/12/2023	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế	1.500.000	1.942.966.921	1.428.611.194	1.871.708.695	1.500.000	1.499.869.420
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.942.966.921	1.428.611.194	1.871.708.695	-	1.499.869.420
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-	-	-
Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.500.000	-	-	-	1.500.000	-
Thuế bảo vệ môi trường và thuế khác	-	-	-	-	-	-
Các khoản phải nộp khác	-	165.000	87.952.795	87.952.795	-	165.000
Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-	-	-
Các khoản khác	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	1.500.000	1.943.131.921	1.516.563.989	1.959.661.490	1.500.000	1.500.034.420

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Tầng 4 Tòa nhà HPC Landmark 105, Tố Hữu, KĐT Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2023 đến
31/12/2023**Phụ lục số 05
Vay và nợ thuê tài chính**

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A. Vay ngắn hạn	180.000.000	180.000.000	-	-	180.000.000	180.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	180.000.000	180.000.000	180.000.000	180.000.000	180.000.000	180.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - CN Đông Đô - PGD Văn Quán (*)	180.000.000	180.000.000	180.000.000	180.000.000	180.000.000	180.000.000
B. Vay dài hạn	268.400.000	268.400.000	-	180.000.000	88.400.000	88.400.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - CN Đông Đô - PGD Văn Quán (*)	268.400.000	268.400.000	-	180.000.000	88.400.000	88.400.000
Cộng	448.400.000	448.400.000	-	180.000.000	268.400.000	268.400.000

(*) Vay theo Hợp đồng số 2.50620-6292080-01-SME ngày 29/06/2020

Thời hạn vay: 60 tháng, từ ngày 29/06/2020 đến ngày 29/06/2025.

Số tiền vay: 898.400.000đ

Kỳ hạn: 60 tháng

Lãi suất: 12,2%/năm

Tài sản đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay

Số dư tại ngày 31/12/2023: 268.400.000 đ trong đó Nợ dài hạn đến hạn trả chuyển sang nợ ngắn hạn: 180.000.000đ

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM**Thuyết minh báo cáo tài chính**Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2023 đến
31/12/2023

Tầng 4 Tòa nhà HPC Landmark 105, Tố Hữu, KĐT Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, Hà Nội

**Phụ lục số 06
Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Tại ngày 31/12/2021	320.000.000.000	8.580.809.805	-	328.580.809.805
Tăng trong năm	361.999.830.000	4.607.717.516	-	366.607.547.516
- Tăng vốn trong năm	361.999.830.000	4.607.717.516	-	361.999.830.000
- Lãi trong năm	-	-	-	4.607.717.516
- Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-
- Sử dụng	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	681.999.830.000	13.188.527.321	-	695.188.357.321
Tăng trong năm	-	28.422.451.510	-	28.422.451.510
- Tăng vốn trong năm	-	28.422.451.510	-	28.422.451.510
- Lãi trong năm	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-
- Sử dụng	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	681.999.830.000	41.610.978.831	-	723.610.808.831